



LILAMA 18.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1
LILAMA 18.1 JSC

OFFICE : 9th floor Empire Tower, 26 - 28 HAM NGHI Str. – BEN NGHE Ward – Dist. 1 – HCM City

Tel : 84-8-62843555 - Fax : 84-8-62843777

E-mail: info@lilama18-1.com.vn - Website: www.lilama18-1.com.vn

QUY CHẾ
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU
VÀ ĐIỆN NĂNG CHO XE MÁY
VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

(Ban hành theo Quyết định số: 05/2016/QĐ-LLM18.1,
ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1)

THÁNG 01 NĂM 2016



LILAMA 18.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1
LILAMA 18.1 JSC

OFFICE : 9th floor Empire Tower, 26 - 28 HAM NGHI Str. – BEN NGHE Ward – Dist. 1 – HCM City.

Tel : 84-8-62843555 - Fax : 84-8-62843777

E-mail: info@lilama18-1.com.vn. - Website: www.lilama18-1.com.vn

QUY CHẾ
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU
VÀ ĐIỆN NĂNG CHO XE MÁY
VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

(Ban hành theo Quyết định số: 05/2016/QĐ-LLM18.1,
ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1)

THÁNG 01 NĂM 2016

QUY CHẾ



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1
LILAMA 18.1 JSC

OFFICE : 9th floor Empire Tower, 26 - 28 HAM NGHI Str. – BEN NGHE Ward – Dist. 1 – HCM City
Tel : 84-8-62843555 - Fax : 84-8-62843777
E-mail: info@lilama18-1.com.vn - Website: www.lilama18-1.com.vn

Số:05/2016/QĐ-LLM18.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hành Quy chế định mức tiêu hao nhiên liệu và điện năng cho xe máy và thiết bị thi công Công ty cổ phần Lilama 18.1

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Lilama 14 tháng 09 năm 2015;
- Căn cứ thông báo số: 01/TB-KTKT.LLM18.1 ngày 27 tháng 11 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế định mức tiêu hao nhiên liệu và điện năng cho xe máy và thiết bị thi công Công ty cổ phần Lilama 18.1”.

Điều 2: Quy chế có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3: Giám đốc, thủ trưởng các Phòng, Ban chức năng và đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Lilama 18.1 có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thi hành);
- Công ty cổ phần Lilama 18 (để báo cáo);
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
HỒ VĂN TOÀN



LILAMA 18.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1
LILAMA 18.1 JSC

OFFICE : 9th floor Empire Tower, 26 - 28 HAM NGHI Str. – BEN NGHE Ward – Dist. 1 – HCM City

Tel : 84-8-62843555 - Fax : 84-8-62843777

E-mail: info@lilama18-1.com.vn - Website: www.lilama18-1.com.vn

QUY CHẾ
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU VÀ ĐIỆN NĂNG CHO XE MÁY
VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Ban hành theo Quyết định số: 05/2016/QĐ-LLM18.1,

Ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Giám đốc Công ty)

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Lilama 18.1 ngày 14 tháng 09 năm 2015.
- Căn cứ Quy chế quản lý, sử dụng thiết bị thi công, ban hành theo Quyết định số: 02/2016/QĐ-LLM18.1, ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Giám đốc Công ty;
- Căn cứ biên bản quy định định mức nhiên liệu, điện năng của các thiết bị thi công.

I. QUY ĐỊNH CHUNG:

- Quy chế này được áp dụng cho tất cả thiết bị, xe máy có tiêu hao nhiên liệu, điện năng trong quá trình hoạt động và được áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.
- Tất cả thiết bị, xe máy có tiêu hao nhiên liệu, điện năng trong quá trình hoạt động gọi chung là: *thiết bị thi công*.
- Tất cả các thiết bị thi công phải được định mức trước khi đưa vào sử dụng.
- Đối với các thiết bị mua mới 100% thì sẽ áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu của nhà sản xuất.
- Đối với các thiết bị đã qua sử dụng, các thiết bị thuê từ bên ngoài nếu chưa tiến hành định mức lại thì có thể áp dụng các định mức như bên dưới cho các thiết bị có công suất tương đương.
- Phòng KTKT có trách nhiệm thành lập hội đồng định mức và tiến hành định mức theo đúng chức năng, quy trình định mức. Hội đồng định mức bao gồm: P.KTKT, đại diện đơn vị sử dụng và người vận hành. Sau khi định mức, hội đồng định mức phải lập biên bản xác nhận lượng tiêu hao nhiên liệu của thiết bị có đầy đủ chữ ký của các thành viên trước khi trình Giám đốc phê duyệt.
- Tất cả thiết bị thi công khi hoạt động phải có nhật trình. Nhật trình phải thể hiện rõ ràng, chính xác thời gian làm việc, quãng đường di chuyển...

- Người viết nhật trình là người vận hành thiết bị, người xác nhận nhật trình là thủ trưởng đơn vị, kỹ thuật thi công hoặc người được giao nhiệm vụ theo dõi hoạt động của thiết bị thi công.
- Người viết nhật trình và người xác nhận nhật trình phải chịu trách nhiệm trước Công ty về sự chính xác, tính trung thực của việc ghi và xác nhận thời gian hoạt động hoặc quãng đường di chuyển.
- Số giờ hoạt động 1 ca làm việc của thiết bị thi công là 8 giờ (tính cả thời gian di chuyển nếu có).
- Hàng tháng, đơn vị sử dụng hoặc người vận hành thiết bị thi công tổng hợp nhật trình và gửi về phòng KTKT Công ty (bản photo) để theo dõi. Bản chính người vận hành giữ để thanh toán nhiên liệu và tính lương.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. Nhóm thiết bị tiêu thụ nhiên liệu

1. Quy định khoảng cách đường bộ:

**BẢNG KHOẢNG CÁCH ĐƯỜNG BỘ
TÍNH TỪ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐI CÁC TỈNH**
(Nguồn: bản đồ hành chính Việt nam-2013)

STT	Địa Điểm	Tỉnh	Khoảng cách (km)	Ghi chú
1	Biên Hòa	Đồng Nai	30	
2	Thủ Dầu Một	Bình Dương	30	
3	Củ Chi	Củ Chi	38	
4	Tây Ninh	Tây Ninh	99	
5	Long Thành	Đồng Nai	70	
6	Bà Rịa	Bà Rịa – Vũng Tàu	101	
7	Vũng Tàu	Bà Rịa – Vũng Tàu	125	
8	Long Hải	Bà Rịa – Vũng Tàu	116	
9	Long Khánh	Đồng Nai	81	
10	Bà Rịa	Lâm Đồng	222	
11	Đà Lạt	Lâm Đồng	308	
12	Ban Mê Thuột	Đắk Lắk	353	
13	Pleiku	Gia Lai	542	
14	Kon Tum	Kon Tum	592	
15	Phan Thiết	Bình Thuận	198	
16	Cà Ná	Ninh Thuận	294	
17	Tháp Chàm	Ninh Thuận	322	
18	Phan Rang	Ninh Thuận	344	
19	Nha Trang	Khánh Hòa	448	
20	Tuy Hòa	Phú Yên	571	
21	Qui Nhơn	Bình Định	686	
22	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	860	

23	Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	971	
24	Huế	Thừa Thiên Huế	1.097	
25	Quảng Trị	Quảng Trị	1.157	
26	Vinh	Nghệ An	1.419	
27	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1.557	
28	Hà Nam Ninh	Hà Nam Ninh	1.548	
29	Hà Sơn Bình	Hà Sơn Bình	1.721	
30	Hà Nội	Hà Nội	1.710	
31	Lai Châu	Lai Châu	2.133	
32	Lạng Sơn	Lạng Sơn	1.864	
33	Bắc Thái	Bắc Thái	1.845	
34	Cao Bằng	Cao Bằng	1.982	
35	Hà Tuyên	Hà Tuyên	1.875	
36	Bắc giang	Bắc giang	1.761	
37	Bến Tre	Bến Tre	85	
38	Cần Thơ	Cần Thơ	168	
39	Vĩnh Long	Vĩnh Long	136	
40	Trà Vinh	Trà Vinh	190	
41	Cao Lãnh	Đồng Tháp	138	
42	Sa Đéc	Đồng Tháp	143	
43	Long Xuyên	An Giang	190	
44	Châu Đốc	An Giang	254	
45	Rạch Giá	Kiên Giang	248	
46	Hà Tiên	Kiên Giang	338	
47	Sóc Trăng	Sóc Trăng	220	
48	Bạc Liêu	Bạc Liêu	280	
49	Cà Mau	Cà Mau	347	
50	Hoàng Liên Sơn	Hoàng Liên Sơn	1.870	
51	Vĩnh Phú	Vĩnh Phú	1.795	
52	Hải Phòng	Hải Phòng	1.738	
53	Long An	Long An	47	
54	Mỹ Tho	Tiền Giang	70	

Lưu ý:

Khoảng cách đường bộ trên chỉ để tham khảo, số km thực tế căn cứ vào contermet của xe.

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu xe du lịch:

Stt	DANH MỤC XE DU LỊCH	Chỗ ngồi	Dung tích động cơ (lít)	Định mức (lít/100 km)	Nhớt bổ sung (% nhiên liệu chính)	Nhiên liệu	
						Xăng	Dầu
1	MERCEDES É300 AMG	5	3.0	28	1	•	
2	TOYOTA CAMRY 3.5Q	5	3.5	22	1	•	
3	TOYOTA FORTUNER	7	2.7	18	1	•	
4	TOYOTA CAMRY 2.4	5	2.4	18	1	•	
5	TOYOTA Zace GL1.8	5	1.8	15	1	•	
6	TOYOTA Altis 2.0	5	2.0	15.5	1	•	

7	TOYOTA Altis 1.8	5	1.8	15	1	•	
8	TOYOTA Vios 1.5	5	1.5	13	1	•	
9	FORD Laser 1.6	5	1.6	13	1	•	
10	TOYOTA Innova 2.0	7	2.0	15	1	•	
11	HONDA Civic 2.0	5	2.0	15.5	1	•	
12	FORD Escape	5	2.2	17	1	•	
13	FORD EVEREST	5	2.5	12	1		•
14	FORD FOCUS	5	1.6	14	1	•	
15	SUZUKI Vitara	5	1.6	14.5	1	•	

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu xe ca:

Stt	DANH MỤC XE CA	Công suất (chỗ ngồi)	Định mức (lít/100 km)	Nhớt bổ sung (% nhiên liệu chính)	Nhiên liệu	
					Xăng	Dầu
1	TRANSINCO K51	50	28	1		•
2	TRANSINCO K51 (máy lạnh)	50	30	1		•
3	BA HAI K47	47	36	1		•
4	HYUNDAI County	29	23	1		•
5	HYUNDAI STAREX	09	18	1	•	
6	HYUNDAI cứu thương		18	1	•	
7	TOYOTA Hiace	16	20	1	•	
8	TOYOTA Hiace 2.0	12	18	1	•	

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu xe cầu:

STT	DANH MỤC XE CẦU	Công suất (tấn)	ĐỊNH MỨC				Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Cầu hàng (lít/giờ)	Di chuyển trong công trường (lít/giờ)	Nhớt bổ sung (%n.liệu chính)	Xăng	Dầu
1	HITACHI KH850-3	150		15	15	1		•
2	PINGUELY GC15150S	130	96	10	10	1		•
3	HITACHI KH500-3	100		12	12	1		•
4	TADANO TG500E	50	64	10	10	1		•
5	TADANO GR500-EX	50		9	9	1		•
6	TADANO TL300E	30	45	8	8	1		•
7	KATO KR-50H	50		10	10	1		•
8	KATO KR-45H	45		10	10	1		•
9	KATO KR-35H	35		9	9	1		•
10	RDK 280	28		8	12	1		•
11	RDK 250	25		8	12	1		•

Ghi chú:

- Xe cầu di chuyển từ công trình khác tới công trình đang thi công: nhiên liệu được tính theo lít/km.
- Nếu xe cầu nổ máy chờ cầu hàng thì nhiên liệu được tính bằng 50% định mức khi làm việc.
- Xe cầu 130 tấn có định mức riêng khi di chuyển trên đường.

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu xe tải - cầu:

Stt	DANH MỤC XE TẢI-CẦU	Công suất Tải/cầu(tấn)	ĐỊNH MỨC				Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Cầu hàng (lít/giờ)	Di chuyển trong công trường (lít/km)	Nhớt bổ sung (%n.liệu chính)	Xăng	Dầu
1	HYUNDAI HD320	11/10	42	7.5	2.5	1		•
2	HYUNDAI HD320	11/8	42	7	2.5	1		•
3	DAEWOO K9KEF	9/7	38	7	2	1		•
4	HYUNDAI HD250	9.5/7.3	38	7	2	1		•
5	HINO	7/5	28	6	1.5	1		•
6	IVECO	6/5	23	6	1.5	1		•

Ghi chú:

- Định mức trên được áp dụng khi xe có chở hàng. Trường hợp xe chạy không chở hàng, nhiên liệu được tính bằng 80% định mức ở bảng trong mục 6.
- Định mức khi di chuyển trong công trường được áp dụng cho cung đường $\leq 3\text{km}$ (cả đi và về)
- Nếu cung đường từ 4-10km thì khoảng cách thực tế được nhân hệ số 1.5 với định mức như khi xe di chuyển trên đường.

Ví dụ:

Xe tải cầu HINO chở hàng trong công trường có khoảng cách 10 km cả đi và về.

Lượng tiêu hao nhiên liệu được tính như sau:

° Khoảng cách 3 km đầu: $3(\text{km}) \times 1.5 (\text{lít/ km}) = 4.5 (\text{lít})$

° Khoảng cách còn lại: $10(\text{km}) - 3(\text{km}) = 7(\text{km}) \times 1.5 (\text{hệ số}) = 10.5 (\text{km})$
 $10.5 (\text{km}) \times 28 (\text{lít/ 100 km}) = 2.94 (\text{lít})$

° Tổng tiêu hao nhiên liệu được tính là:

$$4.5(\text{lít}) + 2.94(\text{lít}) = 7.44 (\text{lít})$$

- Nếu cung đường $> 10\text{km}$ thì nhiên liệu được tính theo định mức như khi xe di chuyển trên đường.
- Lượng nhớt bổ sung được tính bằng 1% nhiên liệu chính.

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu xe tải:

STT	DANH MỤC XE TẢI	Tải trọng (tấn)	ĐỊNH MỨC			Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Di chuyển trong công trường (lít/km)	Nhớt bổ sung (%n.liệu chính)	Xăng	Dầu
1	HYUNDAI HD250	14	38	2	1		•
2	HYUNDAI HD65	2.5	18	1.5	1		•

7. Định mức tiêu hao nhiên liệu xe đầu kéo - cầu:

Stt	DANH MỤC XE ĐẦU KÉO-CẦU	Công suất Kéo/cầu(tấn)	ĐỊNH MỨC				Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Cầu hàng (lít/giờ)	Di chuyển trong công trường (lít/giờ)	Nhớt bổ sung (%n.liệu chính)	Xăng	Dầu
1	DAEWOO V3TEF	60/9	50	7	7	1		•
2	DAEWOO V3TEF	60/05	50	7	7	1		•

8. Định mức tiêu hao nhiên liệu nâng:

Stt	DANH MỤC XE NÂNG	Công suất (tấn)	Định mức (lít/ giờ)	Nhớt b.sung (% n.liệu chính)	Nhiên liệu	
					Xăng	Dầu
1	HYUNDAI HDF 70-7S	7	7	1		•
2	HYUNDAI 70DF-7	7	7	1		•
3	DAEWOO	7	7	1		•

9. Định mức tiêu hao nhiên liệu máy phát điện:

Stt	DANH MỤC MÁY PHÁT ĐIỆN	Công suất (KVA)	Định mức (lít/ giờ)	Nhớt b.sung (% n.liệu chính)	Nhiên liệu	
					Xăng	Dầu
1	Máy phát điện IVECO	300	28	1		•
2	Máy phát điện MGS 0200	190	22	1		•
3	Máy phát điện VPOWER	60	7.5	1		•
4	Máy phát điện HỮU TOÀN	385	45	1		•
5	Máy phát điện KOHLER	30	7	1		•
6	Máy phát điện SDMO	11.5	5	1		•

10. Định mức tiêu hao nhiên liệu máy hàn tự phát:

Stt	DANH MỤC MÁY HÀN TỰ PHÁT	Công suất (Ampe)	Định mức (lít/ giờ)	Nhớt b.sung (% n.liệu chính)	Nhiên liệu	
					Xăng	Dầu
1	DENYO 280SS	280	3	1		•
2	DENYO 280SS.	280	3	1		•

B. Nhóm thiết bị tiêu thụ điện

11. Công suất động cơ điện của các máy công cụ - thiết bị nặng:

(Áp dụng cho thiết bị có công suất động cơ điện $\geq 2.5kw$)

11.1. Công suất động cơ điện máy nén khí:

Stt	DANH MỤC MÁY NÉN KHÍ	Số máy	Nước sản xuất	Công suất	
				KW	HP
1	Máy nén khí trục vít Hitachi – Hiscrew (9 m3/phút) Model: OSP – 55A	G15507-1	Nhật	55	
2	Máy nén khí trục vít Hitachi – Hiscrew (2000 lít) Model: OSP – 75DWL1	G274492	Nhật	75	
3	Máy nén khí JIEBAO (350 lít) Model: JB – 2.0/8	JB120142R	Trung Quốc	11	
4	Máy nén khí PONY (200 lít) Model: PH-75-228	97003278	Đài Loan		7,5
5	Máy nén khí PONY (304 lít) Model:	970671	Đài Loan		15
6	Máy nén khí PUMA (160 lít) Model: PK 50160	9081	Đài Loan		5
7	Máy nén khí PUMA (250 lít) Model: PK 75.250	G16895	Đài Loan		7,5

11.2. Công suất động cơ điện máy công cụ:

Stt	DANH MỤC MÁY CÔNG CỤ	Số máy	Nước sản xuất	Công suất	
				KW	HP
1	Máy cắt CNC Intergraph-4000	2468	Mỹ	16	
2	Máy cắt CNC Nissan Tanaka Model: FP-4000	12041024	Trung Quốc	2.5	
3	Máy cắt CNC Nissan Tanaka Model: FP-4000	12122140	Trung Quốc	2.5	
4	Máy cắt tôn thủy lực SGE Model: SHS-C 6/31	J080806	Thái Lan	11	
5	Máy cắt góc thủy lực SGE Model: NM-317	J090201	Thái Lan	2.2	
6	Máy cắt đột liên hợp Model: CD 4,5/16	40	Việt Nam	4.5	
7	Máy cắt đột liên hợp SUPER Model: SP-60	2878	Nhật	4.5	
8	Máy cắt đột liên hợp thủy lực ERMAK. Type: EKM 60 x 120	01276 – ZZ68L7	Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	
9	Máy cưa vòng AMASA Model: H-550E	14C456	Nhật	3.7	
10	Máy khoan đứng Z550	71001	Trung Quốc	7	
11	Máy khoan đứng Model: 2H125T	311951	Liên Xô	3.7	
12	Máy khoan cần MAS Model: V032	1154	Tiệp	3.5	
13	Máy khoan cần OOYA Model: RE3-2000	749235	Nhật	7.5	
14	Máy tiện Model: 16K20	06875	Liên xô	10.	
15	Máy tiện Model: C630-1	0005	Trung Quốc	4.5	
16	Máy tiện Mitsubishi-Oerlikon Model: L-1	4	Nhật	11	

17	Máy phay đứng Hitachi Seiki Model: VF-3	15	Nhật	11	
18	Máy dập tôn thủy lực ESPE Model: CTO 250/4000	T17-230	Slovakia	21	
19	Máy dập tôn thủy lực SEG Model: PHS-T 100/30	J090802	Thái Lan	5.5	
20	Máy uốn tôn thủy lực 4 trục Sahinler Model: 4RHSS 30-460	230581	Thổ Nhĩ Kỳ	38.8	
21	Máy uốn tôn thủy lực MARCOVIL Model: MCH3RP 300/70	331/08	Bồ Đào Nha	85	
22	Máy uốn tôn Model: N2220B	950	Liên Xô		10
23	Máy uốn thép hình thủy lực SAHINLER Model: HPK-80	197592	Thổ Nhĩ Kỳ	4	
24	Máy Khoan cần WAKAYAMA	45-1084	Nhật	3.7	
25	Máy tiện Model: 1A616T3	63803	Liên Xô	5.5	
26	Máy phay ngang NISSIN Model: MPF – 12B	115	Nhật	15	
27	Máy chấn tôn thủy lực tự chế	69933398	Việt Nam	22	
28	Máy uốn tôn thủy lực ESPE Model: XZPT 305/25	X52-012	Slovakia	45	
29	Máy uốn tôn Model: W11-20 x 2000	0512483 0707031	Trung Quốc	18 22	

11.3. Công suất động cơ điện cầu trục – công trục:

STT	DANH MỤC CẦU TRỤC, CÔNG TRỤC	Số máy	Nước sản xuất	Công suất	
				KW	HP
1	Cầu trục 2 dầm 05 tấn Model: CT5 – 14,2	0207/96	Việt Nam	4,5	
2	Cầu trục 2 dầm 05 tấn Model: CT5 – 14,2	0407/99	Việt Nam	4,5	
3	Cầu trục 2 dầm Sundo 10 tấn Model: C-DS20-H12-Mh	SH1322	Việt Nam	9	
4	Công trục 2 dầm Sundo 20 tấn Model: C-DS20-H12-Mh	01	Việt Nam	14,2	
5	Công trục 2 dầm Sundo 10 tấn Model: C-DS20-H12-Mh	04	Việt Nam	9	
6	Công trục 20 tấn Model: 200D-12C-H	20015010	Việt Nam	14,5	
7	Công trục 20 tấn Model: 200D-12C-H	20015011	Việt Nam	14,5	
8	Công trục ABUS 30 tấn Model: GM7320H6-202.41.221.D	02	Việt Nam	50	

Việc tính lượng điện năng tiêu thụ căn cứ vào thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc những điểm chưa phù hợp, đề nghị các đơn vị sử dụng, người vận hành phản ánh, góp ý kiến về phòng KTKT để tổng hợp, xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Quy chế này được áp dụng từ ngày ký quyết định ban hành.



**GIÁM ĐỐC
HỒ VĂN TOÀN**

